

PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH PHỤC VỤ NHU CẦU SỬ DỤNG THÔNG TIN KẾ TOÁN CỦA CÁC ĐỐI TƯỢNG

Nguyễn Thị Minh Tâm

1. Chuẩn mực kế toán quốc tế về báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được định nghĩa là phương tiện trình bày tình hình tài chính (Bảng cân đối kế toán), kết quả hoạt động kinh doanh (Báo cáo thu nhập) và những thay đổi về tình hình tài chính (Báo cáo lưu chuyển tiền tệ) của một doanh nghiệp cho những người quan tâm đến nó.

Những thông tin do các báo cáo tài chính cung cấp có ý nghĩa quan trọng cho quyết định quản lý, bởi vì nó mang tính chiến lược, bao quát mọi lĩnh vực quản lý sản xuất kinh doanh, như: lĩnh vực cung cấp và dự trữ các yếu tố đầu vào cho sản xuất, điều tiết sự mất cân đối trong quan hệ giữa các bộ phận tài sản, điều tiết các mối quan hệ cân đối tài chính theo hướng có lợi nhất...

Trong thực tiễn, các báo cáo tài chính chủ yếu phục vụ cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp, như: các nhà đầu tư, các ngân hàng, các cơ quan quản lý cấp trên, các cơ quan thuế... và các nhà quản lý trong nội bộ doanh nghiệp. Việc cung cấp thông tin minh bạch và hữu ích về các đối tượng tham gia thị trường và về các hoạt động kinh doanh của những đối tượng này là rất cần thiết cho một thị trường hoạt động trật tự và hiệu quả và là một trong những tiên đề quan trọng nhất để thiết lập nên kỷ luật thị trường. Tính kịp thời trong việc cung cấp thông tin cũng là rất quan trọng, tuy nhiên, tính minh bạch và tính trách nhiệm mới là những chủ đề được tranh cãi sôi nổi trong nhiều cuộc thảo luận về chính sách kinh tế trong thập kỷ qua. Tính minh bạch của các báo cáo tài chính được đảm bảo thông qua việc công bố đầy đủ và có thuyết minh rõ ràng về những

thông tin hữu ích, cần thiết cho việc ra quyết định kinh tế của các đối tượng sử dụng thông tin.

Ngoài ra, theo chuẩn mực kế toán quốc tế, báo cáo tài chính của các doanh nghiệp còn phải đảm bảo các yêu cầu cơ bản sau:

Tính thích hợp. Thông tin là thích hợp khi nó được sử dụng để đánh giá các sự kiện trọng yếu đã, đang và sẽ xảy ra đối với doanh nghiệp, ảnh hưởng đến các quyết định kinh tế của người sử dụng thông tin. Ngược lại, thông tin quá tải sẽ làm nhiễu, gây khó khăn cho việc tách lọc và lựa chọn những vấn đề quan trọng.

Độ tin cậy cao. Thông tin tin cậy được là những thông tin phản ánh trung thực về doanh nghiệp, chú trọng nội dung hơn là vấn đề hình thức của thông tin.

Tính dễ hiểu. Thông tin phải dễ hiểu đối với người sử dụng, thông thường những người này có kiến thức khá tốt về kinh doanh, kinh tế và kế toán và họ có nhu cầu nghiên cứu thông tin một cách nghiêm túc.

Khả năng so sánh. Thông tin cần được trình bày một cách nhất quán giữa các thời kỳ và giữa các doanh nghiệp để giúp cho người sử dụng có thể đưa ra những đánh giá so sánh quan trọng.

Theo chuẩn mực số 1 của kế toán quốc tế (IAS 1) một bộ báo cáo tài chính hoàn chỉnh của doanh nghiệp bao gồm các báo cáo sau:

Bảng cân đối kế toán / *Balance sheet*. Báo cáo này phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp thể hiện qua tài sản và nguồn hình thành tài sản của một doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo, theo phương trình cơ bản của kế toán :

Tài sản = Nợ phải trả + Vốn chủ sở hữu

$$\text{Assets} = \text{Liabilitie} + \text{Owner's Equity}$$

Báo cáo thu nhập / *Income statement*. Báo cáo này phản ánh kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán, theo phương trình:

Thu nhập thuần (Lỗ thuần) = Doanh thu - Chi phí

$$\text{Net income (net loss)} = \text{Revenues} - \text{Expenses}$$

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ / *Statement of cash flows*. Báo cáo này phản ánh tình hình tăng, giảm tiền tệ trong kỳ kế toán, các luồng tiền vào, các luồng tiền ra - đều được phân tích theo ba lĩnh vực hoạt động: kinh doanh, đầu tư và tài chính.

Báo cáo vốn chủ sở hữu (VCSH) / *Statement of Owner's Equity*. Báo cáo này phản ánh số hiện có và tình hình biến động của vốn chủ sở hữu trong kỳ kế toán theo phương trình:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{VCSH} & & \text{VCSH} & & \text{VCSH} & & \text{VCSH} \\ \text{cuối} & = & \text{đầu} & + & \text{tăng} & - & \text{giảm} \\ \text{kỳ} & & \text{kỳ} & & \text{trong} & & \text{trong} \\ & & & & \text{kỳ} & & \text{kỳ} \end{array}$$

Các chế độ kế toán và các thuyết minh (*Accounting Policies and Notes*)

Theo quy định của chuẩn mực kế toán, các báo cáo tài chính thường được lập vào cuối mỗi tháng để phản ánh tình hình tài chính tháng đó và vào cuối niên độ kế toán - để phản ánh tình hình tài chính niên độ kế toán đó (tối thiểu phải có báo cáo năm). Các báo cáo phải đưa ra đúng thời hạn, nếu là báo cáo năm thì phải đưa ra trong vòng 6 tháng kể từ ngày báo cáo. Thông tin số liệu của kỳ kinh doanh trước phải được công bố trong báo cáo kỳ này.

2. Phân tích báo cáo tài chính phục vụ nhu cầu sử dụng thông tin kế toán của các đối tượng khác nhau

Mục đích của các Báo cáo tài chính là nhằm cung cấp dữ kiện về kết quả hoạt động và tình hình tài chính của một doanh nghiệp, một tổ chức cho các đối tượng cần sử dụng những thông tin này. Tuy tờ báo

cáo tài chính với nội dung và hình thức trình bày, sắp xếp các chỉ tiêu đã là một sự phân tích sơ bộ, nhưng để hiểu rõ hơn các dữ kiện trên báo cáo, các báo cáo tài chính cần phải được phân tích sâu, rộng hơn tùy thuộc vào từng loại dữ kiện mà các đối tượng sử dụng thông tin đòi hỏi.

Có thể định nghĩa: Phân tích báo cáo tài chính là một tiến trình chọn lọc, tìm hiểu mối tương quan và đánh giá các dữ kiện trong tờ báo cáo.

Quá trình phân tích báo cáo tài chính bao gồm các bước sau:

Chọn lọc các dữ kiện cần phải phân tích trong tổng số các dữ kiện có thể có trong tờ báo cáo.

Các dữ kiện chọn lọc ra được sắp xếp lại để thể hiện các mối tương quan.

Nghiên cứu, đánh giá các mối tương quan và đánh giá kết quả.

Phân tích báo cáo tài chính thường có mục đích tìm hiểu 3 loại vấn đề có liên quan đến doanh nghiệp, đó là: mức độ sinh lời; sự vững chắc, ổn định và vấn đề độc lập tự chủ của doanh nghiệp trong quá trình kinh doanh.

Quá trình phân tích các báo cáo tài chính có thể được tiến hành theo 2 cách: phân tích dọc và phân tích ngang. Có thể hiểu như sau:

Phân tích dọc là việc phân tích các chỉ tiêu trong một báo cáo tài chính nào đó ở nhiều kỳ khác nhau. Cách phân tích này sẽ cho thấy sự ổn định cũng như mức độ tăng trưởng của hoạt động kinh doanh. Ví dụ: so sánh số lợi nhuận kinh doanh thu được (thể hiện trên Báo cáo thu nhập) qua nhiều tháng, nhiều năm có thể đánh giá hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là ổn định hay bấp bênh? tất nhiên trong điều kiện vốn kinh doanh không có sự biến động lớn. Hoặc, so sánh tổng tài sản trên Bảng cân đối kế toán qua nhiều năm liên tục có thể thấy được sự tăng trưởng về quy mô kinh doanh của công ty...

Phân tích ngang là sự so sánh và đo lường các đại lượng, các quan hệ tỷ lệ... dựa trên các Báo cáo tài chính của kỳ hiện hành. Sử dụng cách phân tích này thường để đánh giá mức độ sinh lời; sự tự lực, tự chủ cũng như hiệu quả của hoạt động kinh doanh.

Quá trình phân tích các báo cáo tài chính thường là sự kết hợp cả hai cách phân tích nói trên để tính ra các nhóm chỉ tiêu phục vụ cho việc đánh giá doanh nghiệp và phục vụ cho việc tìm hiểu những vấn đề quan tâm của các đối tượng sử dụng thông tin.

Các đối tượng sử dụng thông tin kế toán có thể chia thành 3 nhóm sau đây:

Nhóm 1: Người quản trị doanh nghiệp (*Management*) sử dụng thông tin kế toán để đưa ra các quyết định điều hành hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Nhóm 2: Người có lợi ích trực tiếp với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (*Users with a direct financial interest*) như các nhà đầu tư hiện tại và tương lai - sử dụng thông tin kế toán để quyết định đầu tư vốn vào doanh nghiệp, đánh giá người quản trị doanh nghiệp, phân phối kết quả kinh doanh của doanh nghiệp; chủ nợ hiện tại và tương lai - sử dụng thông tin kế toán để quyết định cho doanh nghiệp vay vốn hoặc bán chịu tài sản cho doanh nghiệp...

Nhóm 3: Người có lợi ích gián tiếp với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (*Users with an indirect financial interest*), như: cơ quan thuế, uỷ ban chứng khoán, các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách...

Mỗi nhóm đối tượng nói trên quan tâm đến thông tin kế toán nhằm những mục đích khác nhau, do đó, họ chỉ quan tâm đến một nhóm chỉ tiêu nào đó mà trong mỗi nhóm đều có một số chỉ tiêu thực sự quan trọng và các chỉ tiêu khác chỉ mang tính chất bổ sung cho quá trình đánh giá.

Sau đây là các nhóm chỉ tiêu có thể tính ra trong quá trình phân tích các báo cáo tài chính.

2.1. Nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời của doanh nghiệp

$$\text{Lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết: bình quân trong kỳ kinh doanh, cứ một đồng của vốn chủ sở hữu đã tạo ra bao nhiêu đồng lãi ròng.

$$\text{Lợi nhuận kinh doanh trên tổng tài sản (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận kinh doanh (EBIT)}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết: bình quân trong kỳ kinh doanh, cứ một đồng tài sản của doanh nghiệp đã tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh (hay còn gọi là lợi nhuận trước thuế và lãi vay - EBIT).

$$\text{Lợi nhuận ròng trên doanh thu ròng} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu ròng}}$$

Chỉ tiêu này cho biết: trong tổng số doanh thu thu được có bao nhiêu % là lợi nhuận ròng.

$$\text{Lợi nhuận ròng trên giá vốn hàng bán} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Giá vốn hàng bán}}$$

Chỉ tiêu này cho biết: bình quân trong kỳ kinh doanh, cứ một đồng giá vốn của hàng bán ra, doanh nghiệp đã thu về bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

$$\text{Hệ số quay vòng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu ròng}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết: bình quân trong kỳ kinh doanh, tổng tài sản của doanh nghiệp đã quay được mấy vòng. Cũng có thể hiểu cách khác là: bình quân trong kỳ kinh doanh, cứ một đồng tài sản mà doanh

nghiệp sử dụng đã tạo ra được mấy đồng doanh thu ròng.....

Các nhà đầu tư hiện tại và tương lai đều rất quan tâm đến nhóm chỉ tiêu này của doanh nghiệp. Từ những chỉ tiêu cơ bản này họ còn có thể phân tích sâu hơn, phân giải chúng thành tích số của một chuỗi các hệ số - mà trong đó mỗi hệ số cấu thành đều có ý nghĩa riêng của nó. Kiểu phân hoá như thế đối với các chỉ tiêu phân tích được gọi là hệ thống phân tích Du Pont. Ngoài ra, giữa các chỉ tiêu trong một nhóm hoặc giữa các nhóm chỉ tiêu lại thường có quan hệ với nhau, chi phối nhau... làm phong phú thêm các kết quả phân tích.

2.2. Nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng quay vòng của hàng tồn kho

$$\text{Số vòng chu chuyển của hàng tồn kho trong một kỳ} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết: bình quân trong kỳ kinh doanh, hàng tồn kho của doanh nghiệp đã quay được mấy vòng.

$$\text{Khả năng tạo doanh thu ròng của hàng tồn kho} = \frac{\text{Doanh thu ròng}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết: bình quân trong kỳ kinh doanh, cứ sử dụng một đồng chi phí cho việc tồn kho, doanh nghiệp đã tạo ra mấy đồng doanh thu ròng....

Nhóm chỉ tiêu này cần thiết cho các nhà quản trị nội bộ doanh nghiệp, để tìm biện pháp đẩy nhanh tốc độ quay vòng của hàng tồn kho, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

2.3. Nhóm chỉ tiêu phản ánh tình hình và khả năng thanh toán

$$\text{Tỷ suất thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền}}{\text{Các khoản nợ ngắn hạn}}$$

Tỷ suất này phải lớn hơn hoặc bằng 100% thì nó phản ánh doanh nghiệp có khả năng thanh toán tốt, ngay lập tức có thể đáp ứng ngay việc thanh toán tất cả các khoản nợ ngắn hạn.

$$\text{Tỷ suất thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền} + \text{Đầu tư ngắn hạn} + \text{Các khoản phải thu}}{\text{Các khoản nợ phải trả}}$$

Nếu tỷ suất này là 100% thì rất tốt, doanh nghiệp có thể yên tâm vì có thể sử dụng các khoản tài sản có tính chất thu hồi nhanh để thanh toán ngay cho các khoản nợ phải trả.

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh của tài sản lưu động} = \frac{\text{Tiền}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Nếu tỷ lệ này nằm trong khoảng từ 10% => 50% thì tình hình tài chính mà cụ thể là tình hình thanh toán sẽ thuận lợi. Thực chất chỉ tiêu này cho biết tiền chiếm bao nhiêu % trong tổng tài sản lưu động?. Tiền dự trữ nhiều quá hay ít quá đều không có lợi - nếu ít quá thì sẽ khó khăn cho hoạt động thanh toán, còn nếu nhiều quá thì lại ảnh hưởng đến vòng quay của đồng tiền nói riêng và đồng vốn nói chung.

$$\text{Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của tài sản lưu động} = \frac{\text{Tổng tài sản lưu động}}{\text{Các khoản nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số này phải lớn hơn 1 vì nếu phải thanh toán ngay tất cả các khoản nợ ngắn hạn, thì doanh nghiệp vẫn còn một phần của tài sản lưu động để tiếp tục hoạt động kinh doanh.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{EBIT}}{\text{Chi phí lãi vay}}$$

Hệ số này cho biết khả năng thanh toán các khoản lãi vay phải trả hàng năm, đặc biệt là khoản lãi trái phiếu - nó phản ánh năng lực trả nợ vay của công ty. Nếu hệ số này cao điều đó có nghĩa là khả năng

phá sản của công ty là thấp bởi thu nhập hàng năm lớn hơn nhiều các khoản lãi phải trả hàng năm. Chính vì vậy chỉ tiêu này được coi là dấu hiệu quan trọng để xếp hạng trái phiếu của công ty.

$$\text{Thời gian thu nợ bình quân} = \frac{\text{Doanh thu bán chịu bình quân}}{\text{Các khoản phải thu bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết: bình quân sau bao nhiêu ngày thì thu hết nợ trong quá trình bán hàng.

$$\text{Doanh thu bán chịu mỗi ngày} = \frac{\text{Doanh thu bán chịu trong năm}}{365 \text{ ngày}}$$

Chỉ tiêu này cho biết: bình quân trong kỳ kinh doanh, mỗi ngày phát sinh số tiền bán chịu là bao nhiêu?....

Nhóm chỉ tiêu này lại rất cần thiết cho các nhà cung cấp tín dụng và hàng hoá, như: các ngân hàng, các công ty tài chính, các nhà đầu tư trái phiếu, các đại lý phân phối...

2.4. Nhóm chỉ tiêu đánh giá năng lực tài chính

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Hệ số này phải nhỏ hơn hoặc bằng 1/3 thì tình hình tài chính là bình thường và phát huy được tác dụng của đòn bẩy tài chính. Nhưng nếu hệ số này cao, một mặt nó phản ánh doanh nghiệp có khả năng tài chính yếu, mắc nợ nhiều, nhưng mặt khác, nó cũng là đòn bẩy trong kinh doanh khá lợi hại. Ngược lại, nếu doanh nghiệp có hệ số nợ quá thấp hoặc hoàn toàn không mắc nợ thì cũng không tốt bởi vì nó sẽ không tạo ra được động lực để thúc đẩy kinh doanh có hiệu quả (phải kinh doanh có lãi để có tiền trả nợ).

Ngược lại với chỉ tiêu trên ta có:

$$\text{Hệ số vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu này ít nhất phải lớn hơn hoặc bằng 2/3 thì tình hình tài chính là bình thường, doanh nghiệp có thực lực tài chính để chủ động thực hiện các kế hoạch kinh doanh. Nếu hệ số này nhỏ hơn 1/3 nó phản ánh doanh nghiệp có khả năng tài chính yếu, sẽ khó có thể độc lập tự chủ trong sản xuất kinh doanh, bị lệ thuộc nhiều vào các nguồn tài trợ từ bên ngoài...

Đây là nhóm chỉ tiêu cơ bản, rất cần thiết cho nhiều loại đối tượng khác nhau.

3. Một số vấn đề cần chú ý trong quá trình phân tích các báo cáo tài chính

a, Người phân tích báo cáo tài chính nói riêng và người sử dụng thông tin kế toán nói chung đều cần phải có sự hiểu biết nhất định về kế toán, đặc biệt là các nguyên tắc kế toán chung được thừa nhận (Generally accepted accounting principles / GAAP) bởi vì các nguyên tắc này chi phối việc ghi chép và trình bày thông tin trên các báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Ngoài ra, hệ thống báo cáo tài chính theo ISA1 lại gồm nhiều loại báo cáo khác nhau về bản chất, ý nghĩa, nội dung và hình thức, tuy chúng đã tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc kế toán chung được thừa nhận nhưng sự thể hiện trên thực tế vẫn có những sự khác biệt.

Cần lưu ý: các phép tính, các con số tính toán ra là cần thiết nhưng không phải là phần quan trọng. Vấn đề ở chỗ là cần phải hiểu được đầy đủ nội dung kinh tế và ý nghĩa của các chỉ tiêu thể hiện qua các hệ số, tỷ suất... tính ra, có như vậy mới thực sự sử dụng được những thông tin trên các báo cáo tài chính. Điều đó cũng cho thấy kế toán là mảng kiến thức quan trọng cần phải được trang bị đầy đủ cho sinh viên, giúp họ có điều kiện tiên đề tiếp nhận kiến thức của nhiều môn học khác có liên quan. Hơn thế nữa, trong xã hội hiện đại, những kiến thức này càng trở thành phổ biến và không thể thiếu đối với các nhà quản trị; các nhà đầu tư; các nhà hoạch

định chính sách; cán bộ Ngân hàng và Sở giao dịch chứng khoán...

b, Hạn chế trong phân tích báo cáo tài chính (Limitation on financial statement analysis)

Kế toán được coi là công cụ quản lý kinh tế - tài chính rất hiệu quả, tuy nhiên cũng phải thừa nhận rằng kế toán có hạn chế là cung cấp một bức tranh không đầy đủ hoàn toàn về tình trạng hoạt động của một công ty, doanh nghiệp. Chính sự hạn chế này đã dẫn tới những giới hạn trong việc phân tích báo cáo tài chính, đó là:

Thứ nhất, các báo cáo tài chính chỉ báo cáo các sự kiện mà chúng có thể đo được bằng thước đo giá trị (hay nói cách khác nó mang tính chất tài chính) của một doanh nghiệp. Còn các sự kiện không đo được bằng thước đo giá trị thì bản thân nó sẽ không có mặt trên báo cáo tài chính - hay nói chính xác là nó chỉ được thể hiện trên các tài liệu khác của kế toán.

Thứ hai, các báo cáo tài chính chỉ báo cáo các sự kiện mà nó đã xảy ra trong quá khứ, trong khi đó, người sử dụng thông tin cũng cần quan tâm tới việc dự đoán các sự kiện mà chúng sẽ xảy ra trong tương lai.

Thứ ba, Bảng cân đối kế toán (*Balance sheets*) không cho biết giá thị trường của tất cả các tài sản hiện có của doanh nghiệp. Bởi vì kế toán ghi chép theo giá phí (đó là nguyên tắc) và do đó, các loại tài sản, trang thiết bị được trình bày trên báo cáo này theo giá phí còn hiệu lực chứ không báo cáo theo giá thị trường. Tương tự như vậy, Bảng cân đối kế toán không cho biết giá trị thực (*Net worth*) của một doanh nghiệp.

Ngoài ra, lạm phát là nhân tố có ảnh hưởng rất quan trọng đến thước đo giá trị của kế toán. Kế toán chỉ phản ánh tài sản, công nợ, vốn liếng theo giá phí, trong khi đó lạm phát lại ảnh hưởng đến giá thị trường hàng ngày, hàng giờ. Điều đó làm

cho giá phí càng khác xa với giá thị trường trong điều kiện có lạm phát cao. Đặc biệt, lạm phát có ảnh hưởng trực tiếp đến các chỉ tiêu về hàng tồn kho, về chi phí khấu hao và chi phí lãi vay. Từ đó cho thấy: kế toán chỉ có thể hoạt động tốt trong môi trường tiền tệ ổn định và do đó, Nhà nước không chỉ đòi hỏi kế toán phải hoạt động tốt mà trách nhiệm của Nhà nước là phải tạo ra một môi trường tiền tệ ổn định để cho kế toán hoạt động hiệu quả.

Thứ tư, Kế toán viên là người quản trị có quyền rộng rãi trong việc lựa chọn một trong số các cách ghi chép một sự kiện nào đó trên các tài khoản. Cách lựa chọn khác nhau dẫn đến số liệu trên tài khoản khác nhau và do đó số liệu trên các Báo cáo tài chính cũng khác nhau. Ví dụ: lựa chọn phương pháp tính giá hàng xuất kho khác nhau => giá thành khác nhau => giá vốn hàng bán khác nhau => lợi nhuận khác nhau => thuế phải nộp khác nhau... Cũng tương tự như vậy đối với việc lựa chọn các phương pháp khấu hao tài sản cố định. Khấu hao nhanh thông thường dẫn đến giá thành cao, ngược lại, nếu kế toán lựa chọn phương pháp khấu hao trung bình thì giá thành của doanh nghiệp sẽ giảm... Điều đó cho thấy: chỉ cần lựa chọn các phương pháp khấu hao khác nhau, hay lựa chọn các phương pháp tính giá hàng xuất kho khác nhau... cũng có thể dẫn đến thu nhập kế toán của các doanh nghiệp khác với thu nhập kinh tế của nó.

Hiểu được hạn chế này của báo cáo để đánh giá đúng mức độ chính xác của các chỉ tiêu, tính ra mỗi chỉ tiêu đều có "độ dung sai" nhất định, đó chính là "tính lỏng" của quá trình tính toán.

Thứ năm, nhiều số liệu của kế toán chỉ là sự ước tính. Ví dụ: khấu hao tài sản cố định - không ai đo lường để biết được chính xác tài sản cố định bị hao mòn bao nhiêu giá trị trong một kỳ kinh doanh, do đó, kế

toán chỉ có cách là phải ước tính sự hao mòn của tài sản cố định để ghi sổ kế toán...

Thứ sáu, tác động của những thông lệ kế toán khác nhau giữa các quốc gia đã ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình phân tích các báo cáo tài chính. Mặc dù báo cáo tài chính của các quốc gia - hầu hết đều tuân thủ các nguyên tắc kế toán chung được thừa nhận và chúng đều được lập theo chuẩn mực kế toán quốc tế về báo cáo tài chính (IAS 1). Tuy nhiên, do thông lệ kế toán của các quốc gia khác nhau nên báo cáo tài chính của các quốc gia vẫn có những sự khác biệt nhất định.

Một số nhà nghiên cứu của Mỹ đã tính lại các báo cáo tài chính của các công ty trong một số nước sử dụng những nguyên tắc kế toán chung, so sánh các hệ số P/ E được báo cáo và được tính lại trên cơ sở chung cho thấy sự khác biệt đáng kể. Đó cũng là một minh họa cho thấy những vấn đề mà các nhà phân tích có thể gặp phải khi lý giải những số liệu tài chính của các công ty ở các quốc gia khác nhau.

Dưới đây là một số những vấn đề chính mà người phân tích cần phải biết khi sử dụng các báo cáo tài chính của công ty nước ngoài.

Về các khoản dự trữ. Một số quốc gia cho phép các công ty được tự chủ nhiều hơn trong việc dành ra những khoản dự trữ cho những bất trắc trong tương lai. Vì những khoản bổ sung vào dự trữ sẽ làm giảm bớt thu nhập nên thu nhập được báo cáo lệ thuộc vào chủ quan nhà quản lý nhiều hơn so với ở Mỹ, chẳng hạn.

Khấu hao. Ở Mỹ, các công ty thường duy trì hai hệ thống tài khoản khác biệt liên quan đến khấu hao cho các mục đích tính thuế và báo cáo. Ví dụ: phương pháp khấu hao nhanh được sử dụng nhằm mục đích tính thuế, trong khi đó, phương pháp khấu hao theo đường thẳng lại được sử dụng nhằm mục đích báo cáo. Trái lại, đa

số các nước khác lại không cho phép dùng hệ thống tài khoản kép như vậy, và đa số các công ty nước ngoài áp dụng phương pháp khấu hao nhanh để giảm thiểu số thuế phải nộp trong những năm đầu bắt chấp một thực tế là điều đó sẽ đem lại thu nhập được báo cáo ít hơn thu nhập kinh tế. Vấn đề tương tự này còn xảy ra đối với một vài nội dung kế toán khác nữa. Điều này khiến cho thu nhập được báo cáo của các công ty nước ngoài sẽ bị thấp đi so với trường hợp những công ty này sử dụng thông lệ kế toán của Mỹ.

Tài sản vô hình. Vấn đề xử lý đối với một số loại tài sản vô hình, như uy tín, chi phí thành lập doanh nghiệp... chẳng hạn, có thể rất khác nhau giữa các quốc gia, thậm chí giữa các công ty trong cùng một quốc gia. Chi phí thành lập doanh nghiệp được coi là tài sản vô hình (được vốn hoá) để khấu hao dần, hay chỉ được coi là một khoản phát sinh để tính ngay vào chi phí trong kỳ hay một vài kỳ? Lựa chọn thời gian khấu hao cho các loại tài sản vô hình bao nhiêu năm là phù hợp?...

Những vấn đề đó có thể có một tác động lớn đối với lợi nhuận được báo cáo trên báo cáo tài chính của các công ty, doanh nghiệp.

Tóm lại, Vì sự khác biệt nhất định về thông lệ kế toán giữa các quốc gia dẫn đến sự không nhất quán hoàn toàn giữa số liệu kế toán của các công ty ở các quốc gia khác nhau, do đó, các nhà phân tích cần phải điều chỉnh số liệu kế toán của các công ty về một chuẩn thống nhất trước khi so sánh kết quả tài chính của các công ty, doanh nghiệp với nhau.

c, Lựa chọn phương pháp, cách thức phân tích phù hợp với mục đích nghiên cứu của từng đối tượng sử dụng thông tin

Có nhiều dạng phân tích báo cáo tài chính song song tồn tại: phân tích thực trạng, phân tích dự báo, phân tích chứng khoán (phục vụ cho việc ra quyết định đầu

tư mua cổ phiếu, trái phiếu trên thị trường chứng khoán), phân tích cho quản trị doanh nghiệp (nhằm phục vụ cho công tác quản trị các hoạt động sản xuất kinh doanh tác nghiệp), phân tích cho quản trị tài chính (để phục vụ cho việc lập các kế hoạch tài chính, ngân sách)...

Có thể nói, phân tích báo cáo tài chính chủ yếu là phân tích thực trạng để đánh giá bản chất, tính quy luật trong quá trình phát triển của sự vật, hiện tượng. Phân tích kiểu này là khá chắc chắn, bởi vì nó có cơ sở chứng minh là thực tiễn của một số năm đã qua, và qua đó cũng có thể dự đoán cho tương lai của doanh nghiệp. Ngoài ra, bên cạnh việc phân tích thực trạng, người ta còn có thể sử dụng một số hệ số, thông tin tài liệu khác ngoài báo cáo đồng thời sử dụng các phương pháp toán để đưa ra các loại số liệu theo các trường hợp giả định (kịch bản) khác nhau để phân tích mang tính dự báo cho tương lai. Theo tôi, kiểu phân tích này chỉ mang tính dự đoán, nó có độ dung sai lớn hơn kiểu phân tích thực trạng, bởi vì bản thân các hệ số, tài liệu bổ sung thêm cũng đã là dự đoán. Điều này càng trở nên xa rời thực tiễn khi mà các điều kiện, các yếu tố của môi trường kinh doanh luôn có sự biến động, không ổn định.

Thực tế phát triển nền kinh tế mỗi nước có sự khác nhau trên nhiều phương diện, chính điều này đã dẫn đến sự quan tâm của các nhà phân tích báo cáo tài

chính ở các quốc gia đến các nhóm chỉ tiêu cụ thể cũng khác nhau. Ví dụ: thị trường chứng khoán ở Mỹ đã tồn tại từ lâu và đang phát triển rất mạnh, do đó, phân tích báo cáo tài chính ở Mỹ, chủ yếu là dạng phân tích chứng khoán, phân tích dự báo để phục vụ cho hoạt động đầu tư. Còn nền kinh tế Việt Nam mới thoát ra khỏi nền kinh tế bao cấp để chuyển sang nền kinh tế thị trường, do đó, chủ yếu là phân tích phục vụ cho công tác quản trị doanh nghiệp và có một chút phân tích dự báo phục vụ cho công việc hoạch định tài chính, hoạch định sản xuất kinh doanh... Kiểu phân tích chứng khoán ở Việt Nam chưa được sử dụng nhiều do: bản thân thị trường chứng khoán ở Việt Nam chưa phát triển, cơ chế và tính pháp lý của việc cung cấp thông tin trên thị trường chứng khoán cũng chưa rõ ràng. Bên cạnh đó, sự hiểu biết của chính các nhà đầu tư về thông tin kế toán nói chung và về báo cáo tài chính nói riêng cũng còn rất hạn chế.

Nếu phân tích thực trạng thì nên nghiên cứu cho một số năm liên tục vì với một số lượng thông tin nhất định mới có thể phát hiện ra tính quy luật của sự kiện nghiên cứu cũng như xu hướng vận động và phát triển của nó. Bên cạnh đó, tùy theo mục đích nghiên cứu, phạm vi quan tâm và đối tượng tìm hiểu... để có thể lựa chọn các nhóm chỉ tiêu phù hợp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alvin A. Arens, James K. Loebbecke, *Auditing*, (do Đặng Kim Cương - Phạm Văn Dực dịch và biên soạn), NXB Thống kê, Hà Nội, 1995.
2. Hennie Van Greuning, Marius Koen, *Các chuẩn mực kế toán Quốc tế - Tài liệu hướng dẫn thực hành*, Ngân hàng Thế giới xuất bản lần thứ 2, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 6/2002.
3. Kermit D. Larson, (Đặng Kim Cương dịch), *Kế toán tài chính* (theo hệ thống kế toán Mỹ), NXB Thống kê, Hà Nội, 1994.
4. Nguyễn Văn Thơm và các tác giả (Khoa kế toán - Kiểm toán, trường Đại học Kinh tế - ĐHQG TP Hồ Chí Minh), *Kế toán Mỹ*, NXB Tài chính, Hà Nội, 1999.
5. Ronald J. Thacker, *Accounting principles*, (người dịch Đặng Kim Cương, Phùng Thị Thanh Thủy, Nguyễn Thị Xuân Lan), NXB Thống kê, Hà Nội, 1994.